

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số
sinh sống trên địa tỉnh Bắc Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số
87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh
doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về điều tra
cơ bản đất đai; Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về thu tiền
sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong
lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một
số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 381/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ về đất
đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân
tộc thiểu số theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; cá nhân là
người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 2,

khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cộng đồng dân cư có người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thiếu hoặc chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang thường trú theo Luật Cư trú số 68/2020/QH14 tại địa bàn cấp xã nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất và là người thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 (sau đây gọi là Cá nhân).

3. Cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cá nhân chưa có đất ở là cá nhân chưa được Nhà nước giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sang đất ở hoặc chưa nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất ở.

2. Cá nhân không còn đất ở là cá nhân đã được Nhà nước giao đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sang đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 nhưng nay không còn đất ở do đã chuyển quyền theo quy định của pháp luật hoặc Nhà nước đã thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng hoặc đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người.

3. Cá nhân thiếu đất ở là cá nhân có diện tích đất ở đang sử dụng nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Cá nhân chưa có đất nông nghiệp là cá nhân chưa được Nhà nước giao đất nông nghiệp hoặc chưa nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp.

5. Cá nhân không còn đất nông nghiệp là cá nhân đã được Nhà nước giao đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 nhưng nay không còn đất nông nghiệp do đã chuyển quyền theo quy định của pháp luật hoặc Nhà nước đã thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

6. Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định pháp luật và không vi phạm chính sách đất đai về

dân tộc thiểu số.

2. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có hoặc khả năng tạo quỹ đất của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Diện tích giao đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở thực hiện theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 16, Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 5. Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng

Cộng đồng dân cư có người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thiếu hoặc chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hoá và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo diện tích tối thiểu là 500 m².

Điều 6. Hỗ trợ đất ở

1. Cá nhân chưa có đất ở hoặc không còn đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 thì được giao đất ở hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cá nhân thiếu đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 thì được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Diện tích giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này như sau:

a) Trường hợp gia đình có từ 01 đến 04 cá nhân thì được giao 01 lô đất ở và không quá 02 lô đất đối với trường hợp gia đình có từ 05 cá nhân trở lên. Diện tích lô đất xác định theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

b) Diện tích đất giao, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không nhỏ hơn diện tích tối thiểu tách thửa và không vượt quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được tính cho tất cả cá nhân cùng chung sống trong một gia đình và tổng diện tích không vượt quá 01 (một) lần hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Hỗ trợ đất nông nghiệp

1. Cá nhân chưa có đất nông nghiệp hoặc không còn đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 thì được giao một trong các loại đất nông nghiệp.

2. Cá nhân có diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được giao tiếp đất nông nghiệp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quỹ đất hiện có và khả năng tạo quỹ đất tại địa phương để lập phương án giao đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định diện tích giao đất quy định tại khoản 1, khoản 2 đảm bảo diện tích giao đất không nhỏ hơn diện tích được phép tách thửa và không vượt quá hạn mức giao đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 9. Nguồn kinh phí và quỹ đất thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; khoản 3 Điều 8, khoản 4 Điều 42 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Nguồn đất, quỹ đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai trên cơ sở căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Công TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh (01 bản);
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh